

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2026/STDS

Ngày: 07/9/2026

*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Hợp
đồng thế chấp*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11- HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thuỷ và bà Nguyễn Thị Hồng;

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng và điểm cầu thành phần UBND xã T, thành phố Hải Phòng (gồm có ông Phạm Văn H - Thư ký viên; bà Nguyễn Thị Tố U - Kiểm sát viên); Toà án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 99/2026/TLST - DS ngày 20/5/2026 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST - DS ngày 31/7/2026; Quyết định hoãn phiên toà số 48/2026/QĐST-DS ngày 16/8/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1);

Địa chỉ trụ sở: Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp: Ông Quách Đức T - Trưởng Bộ phận xử lý nợ; ông Nguyễn Hoài S - Chuyên viên xử lý nợ; ông Vũ Xuân H1- chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: Tầng C, VPBank số B L, phường L, thành phố Hải Phòng (Theo văn bản uỷ quyền số 1021/2026/UQ-KHCN ngày 05/02/2026).

Bị đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1986; CCCD số: 030086013752.

Nơi cư trú cuối cùng: thôn B, xã L, thành phố Hải Phòng;

Người làm chứng: Bà Phùng Thị Đ, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn B, xã L, thành phố Hải Phòng.

(Tại phiên tòa có mặt người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn; vắng mặt bị đơn và người làm chứng).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn (Người đại diện hợp pháp của V1) trình bày: Ông Phạm Văn M có ký vay vốn tại V1 theo Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/07/2024 và khế ước nhận nợ, cụ thể: Số tiền vay 628.000.000đ, mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MG (Morris Garages) RX5 STĐ, 1.5T, CVT sản xuất mới 100%; thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày bên ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 10.4%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày), cố định 12 tháng đầu tiên. Hết thời hạn 3 tháng điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất cơ sở VNĐ của bên ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.6%/năm. Thời hạn trả nợ: - Trả nợ gốc cho V1 theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15/08/2024. Số tiền gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 6.542.000đ, riêng kỳ cuối trả 6.510.000đ. Trả nợ lãi theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 (kỳ trả nợ lãi); Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/08/2024. Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Cùng ngày 30/7/2024, ông M có Giấy đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo kèm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán dịch vụ ngân hàng điện tử. Hạn mức đề nghị 10.000.000đ; mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Lãi suất cho vay áp dụng cho biểu lãi suất cho vay do V1 áp dụng qua từng thời kỳ.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông M thế chấp tài sản là 01 xe ô tô, nhãn hiệu MG(Morris Garages) RX5 STĐ, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy:15C4EDNSP8240322, biển kiểm soát: 34A-860.67 theo Hợp đồng thế chấp số LN2407243288443 ngày 30/7/2024. Việc thế

chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật

Quá trình thực hiện các hợp đồng vay, ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 15/12/2025 nên toàn bộ dư nợ còn lại của khoản nợ bị chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thoả thuận trong hợp đồng vay. Tạm tính đến ngày khởi kiện 05/02/2026, ông M còn nợ V1 tổng là 552.943.219đ (trong đó nợ gốc 523.328.000đ; nợ lãi+ phí phạt: 19.115.219đ; nợ thẻ tín dụng: 10.500.000đ). V1 yêu cầu toà án giải quyết:

1. Buộc ông Phạm Văn M phải trả cho V1 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan đến các hợp đồng vay nêu trên, tạm tính đến ngày 05/02/2026 tổng là 552.943.219đ (trong đó nợ gốc 523.328.000đ; nợ lãi+ phí phạt: 19.115.219đ; nợ thẻ tín dụng: 10.500.000đ).

Yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thoả thuận trong các hợp đồng vay đến ngày ông M thực tế thanh toán hết nợ cho V1.

2. V1 có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là xe ô tô, nhãn hiệu MG(Morris Garages) RX5 STD, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy:15C4EDNSP8240322, biển kiểm soát: 34A-860.67.

3. Trường hợp sau khi phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của ông Phạm Văn M để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi thực tế trả hết khoản nợ.

4. Ông Phạm Văn M phải chịu án phí và các chi phí liên quan (nếu có).

Về chi phí thẩm định tài sản: V1 không yêu cầu giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn giao nộp: Bản sao (Hợp đồng cho vay, Phụ lục hợp đồng, Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm; Biên bản định giá tài sản; Văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, thông báo xử lý tài sản bảo đảm; Thông báo về việc đăng ký thế chấp; Chứng nhận đăng ký xe ô tô; Giấy xác nhận tình trạng độc thân); Thông báo khởi kiện và thu hồi nợ trước hạn;

Quá trình giải quyết vụ án, xác minh tại Chính quyền địa phương thông tin của bị đơn (ông Phạm Văn M) là công dân thôn B, đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, thành phố Hải Phòng nhưng ông M thường xuyên đi làm ăn vắng mặt tại địa phương. Toà án đã niêm yết: Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Thông báo quan điểm của nguyên đơn; Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ tài

sản thế chấp; Thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Lời khai của người làm chứng (bà Phùng Thị Đ) trình bày: Sau khi bà Phạm Thị M1 (mẹ đẻ của ông Phạm Văn M chết); ông Phạm Hồng Nhật B đẻ ông M kết hôn với bà vào năm 2005. Đến năm 2020 ông N chết thì bà và ông M sống chung 1 nhà. Ông M thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà, ông M làm công việc gì và ở đâu không nói cho bà biết nên bà không biết địa chỉ. Việc Toà án giải quyết vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp không liên quan đến bà nhưng bà nhận hộ các văn bản tố tụng và cam kết giao lại hoặc thông báo các văn bản (Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Thông báo quan điểm của nguyên đơn; Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp; Thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa) cho ông M. Bà xác nhận thông qua điện thoại đã thông báo cho ông M biết việc toà án đang giải quyết vụ án, còn việc ông M có đến toà án làm việc hay không bà không biết. Khi ông M gọi về bà có hỏi địa chỉ hiện nay của ông M nhưng ông M không nói nên bà không có địa chỉ để cung cấp cho Toà án.

Kết quả xem xét thẩm định tài sản: Do bị đơn không đưa xe đến xem xét thẩm định theo yêu cầu nên Tòa án nên không tiến hành thẩm định được.

Phòng cảnh sát giao thông thành phố H cung cấp thông tin: xe ô tô nhãn hiệu MG (MorrisGarages) RX5 STD, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy:15C4EDNSP8240322, biển kiểm soát: 34A-860.67; Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 34002734 hiện vẫn thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn M, không có thông tin chuyển dịch trên hệ thống.

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 31/7/2026, vắng mặt bị đơn, người đại diện hợp pháp cho V1 đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bị đơn vắng mặt lần thứ hai. Người đại diện hợp pháp cho V1 xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt (lãi suất chậm trả của khoản tiền lãi); các yêu cầu còn lại giữ nguyên; V1 giao nộp bổ sung bản kê tính lãi đối với khoản tiền cho vay và thẻ tín dụng đến ngày xét xử (07/9/2026).

Quan điểm của đại diện VKSND khu vực 11- Hải Phòng: Việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (V1) là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện

đúng quyền và nghĩa vụ của mình, theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 117, 119, 463 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của V1 về khoản tiền phí phạt.

- Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của V1 đối với khoản tiền nợ gốc, tiền lãi, tiền dư nợ thẻ tín dụng, tính đến ngày 07/9/2026 tổng là: 641.862.843đ, trong đó: nợ gốc: 523.328.000đ; lãi trong hạn: 7.036.411đ; lãi quá hạn: 97.739.031đ; nợ thẻ tín dụng: 13.759.400đ.

Kể từ ngày 08/9/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, ông Phạm Văn M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 và các văn bản tín dụng có liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của V1 thì mức lãi suất anh Phạm Văn M phải tiếp tục thanh toán cho V1 theo bản án này cũng được điều chỉnh tương ứng với sự điều chỉnh lãi suất của V1 trong từng thời kỳ.

- Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Phạm Văn M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn (V1) khởi kiện ông Phạm Văn M có nơi cư trú cuối cùng tại xã L, thành phố Hải Phòng yêu cầu thanh toán nợ gốc, lãi theo Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 và xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp số LN2407243288443 ngày 30/7/2024; Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 1 ; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng dân sự (Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp); vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng.

[1.2]. *Thời hiệu khởi kiện*: V1 cho ông M vay tiền; thời hạn vay 96 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc lãi cho V1 theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng. Đến hạn 15/12/2024 ông M không trả gốc, lãi; V1 đã nhiều lần đòi nhưng ông M vẫn không trả. Theo thỏa thuận tại Điều 6 Hợp đồng thế chấp, khi ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc lãi, V1 có quyền thu hồi nợ trước hạn. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, V1 khởi kiện yêu cầu toà án giải quyết. Đối chiếu Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì thời hiệu khởi kiện của V1 được tính từ ngày 16/12/2024; theo giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 379/GXN-TA ngày 14/5/2026 của Toà án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng thì yêu cầu khởi kiện của V1 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. *Về người tham gia tố tụng*: Ông M là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Người thân của ông M và địa phương đều xác định hiện nay ông đi làm ăn, ở đâu không cho người thân biết, thỉnh thoảng có về nhà. Toà án đã nhờ người thân giao và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

[2]. **Về nội dung**: Căn cứ khoản 1 và 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Toà án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Trong vụ án này bị đơn vắng mặt, V1 có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2.1]. Quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho V1 rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản phí phạt (lãi suất chậm trả của khoản tiền lãi). Xét thấy việc nguyên đơn rút đối với yêu cầu này là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, HĐXX chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (V1) đòi nợ gốc và lãi*, HĐXX thấy rằng: Hiện tại ông M vắng mặt nên không thể có lời khai để đối chất và làm rõ giao dịch vay tiền, quá trình trả nợ, thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ, lý do không trả là gì, do vậy HĐXX đánh giá trên cơ sở lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:

Thứ nhất: Đánh giá về Hợp đồng cho vay; Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định giữa V1 và ông Phạm Văn M đã ký Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/07/2024. Theo hợp đồng, V1 cho ông M vay 628.000.000đồng, thời hạn vay 96 tháng, mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MG (Morris Garages) RX5 STĐ, 1.5T, CVT sản xuất mới 100%. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 10.4%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày), cố định 12 tháng đầu tiên. Hết thời hạn 3 tháng điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần; mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất cơ sở VNĐ của bên ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.6%/năm. Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và các thỏa thuận khác về việc trả nợ. Hợp đồng tín dụng đã được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện, chủ thể ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 116, Điều 117 Bộ luật dân sự; V1 đã thực hiện việc giải ngân khoản vay cho ông M theo thỏa thuận phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn giao nộp. Do đó, Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng.

Theo thỏa thuận, ông M có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho V1 theo định kỳ hằng tháng. Ông M đã thực hiện việc trả gốc và lãi theo định kỳ, nhưng kể từ ngày 15/12/2025 ông M không tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả

nợ. Việc ông M không thanh toán nợ đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên vay; khoản vay đã phát sinh nợ quá hạn từ ngày 16/12/2024. V1 nhiều lần yêu cầu ông M thanh toán khoản nợ nhưng ông M không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ. Theo bản kê tính lãi do V1 giao nộp tại phiên tòa đã được HĐXX thẩm định lại cách tính, tạm tính đến ngày 07/9/2026 thì ông Phạm Văn M còn phải thanh toán trả cho V1 tổng số 628.103.443đ, trong đó: nợ gốc: 523.328.000đ; lãi trong hạn: 7.036.411đ; lãi quá hạn: 97.739.031đ. HĐXX xét thấy, các tài liệu do nguyên đơn cung cấp phù hợp với nội dung Hợp đồng cho vay, quá trình giải ngân và lịch sử thanh toán khoản vay. Bị đơn đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ hoặc chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Theo quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản, bên vay tài sản là tiền phải trả đủ tiền khi đến hạn; trường hợp có thỏa thuận về lãi thì bên vay phải trả lãi theo thỏa thuận. Đối với hợp đồng tín dụng giữa V1 và ông M, việc xác định lãi suất được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp quy định của luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP có hướng dẫn khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng thì áp dụng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn có liên quan để xác định lãi, lãi suất. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của V1, buộc ông M phải thanh toán khoản nợ gốc còn thiếu và tiền lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 07/9/2026 tổng là 628.103.443đ, trong đó: nợ gốc: 523.328.000đ; lãi trong hạn: 7.036.411đ; lãi quá hạn: 97.739.031đ.

Thứ hai: Việc xác định lãi, lãi suất được thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay và quy định pháp luật áp dụng đối với Hợp đồng tín dụng được xác lập giữa các bên nên V1 yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông M thanh toán hết nợ là có căn cứ. Đây là yêu cầu phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, HĐXX chấp nhận, buộc ông M còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2026) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

[2.3]. Xem xét thẻ tín dụng: Ngày 30/7/2024, ông M ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức 10.000.000đ, mục đích tiêu dùng cá nhân. Đây là giao dịch tín dụng riêng biệt nhưng phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với V1. Theo các tài liệu do V1 cung cấp, ông M đã sử dụng tiền trong thẻ nên đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền sử

dụng thẻ và tính đến thời điểm xét xử (07/9/2026) ông M vẫn còn nợ tiền gốc thẻ chưa thanh toán là 8.023.528đ; tiền lãi là 5.735.872đ; tổng là 13.759.400đ. Bị đơn không có ý kiến phản đối, không chứng minh đã thanh toán khoản tiền này. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của V1 về khoản dư nợ thẻ tín dụng theo số liệu được ngân hàng xác định và chứng minh hợp lệ đến ngày xét xử 07/9/2026 là 13.759.400đ.

[2.4]. Đánh giá Hợp đồng thế chấp và tài sản bảo đảm: Để bảo đảm cho khoản vay và nghĩa vụ trả nợ, ông Phạm Văn M đã ký Hợp đồng thế chấp số số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 với V1, tài sản thế chấp là 01 xe ô tô, nhãn hiệu MG(Morris Garages) RX5 STĐ, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy:15C4EDNSP8240322, biển kiểm soát: 34A-860.67; Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 34002734, tên chủ xe Phạm Văn M. Hợp đồng thế chấp được các bên tự nguyện xác lập nhằm bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ Hợp đồng cho vay. Hợp đồng thế chấp được lập theo đúng hình thức, nội dung theo quy định pháp luật và việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 30/7/2024. Căn cứ Điều 298, Điều 319 Bộ luật dân sự thì việc thế chấp tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thế chấp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, có cơ sở xác định Hợp đồng thế chấp trên có hiệu lực và nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản thế chấp.

[2.5]. Xem xét yêu cầu: *V1 có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô, nhãn hiệu MG(Morris Garages) RX5 STĐ, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy:15C4EDNSP8240322, BKS:34A-860.67 để thu hồi nợ.*

Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã yêu cầu ông M đưa xe là tài sản bảo đảm đến UBND xã L, thành phố Hải Phòng để xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ông M không đưa xe đến. Việc Tòa án không xác định được hiện trạng thực tế, vị trí, tình trạng và giá trị hiện tại của tài sản thế chấp không làm mất đi hiệu lực của hợp đồng thế chấp và không làm mất quyền xử lý tài sản bảo đảm của V1. Hiện nay nguyên đơn đang giữ bản gốc đăng ký xe. Theo Phòng Cảnh sát giao thông thành phố H cung cấp thông tin chiếc xe nêu trên vẫn đăng ký thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn M, chưa có thông tin chuyển dịch quyền sở hữu trên hệ thống nên trường hợp ông M không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ, quyền xử lý tài sản bảo đảm của V1 được phát sinh từ Hợp đồng thế chấp và từ việc ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của V1 về xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của

pháp luật về thi hành án dân sự. V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp và quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho ông M. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì ông M vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V1 là có cơ sở chấp nhận. Số tiền còn thừa sau khi xử lý tài sản thế chấp được trả lại cho người thế chấp.

[2.6]. Xem xét yêu cầu toà án tuyên: *Trường hợp sau khi phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của ông Phạm Văn M để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi thực tế trả hết khoản nợ.* HĐXX thấy rằng: nghĩa vụ trả nợ của ông M không chấm dứt trong trường hợp giá trị tài sản thế chấp không đủ thanh toán toàn bộ nghĩa vụ. Theo điểm ii mục c khoản 1 Điều 9 quy định về phương thức xử lý tài sản thế chấp của Hợp đồng thế chấp số số số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 giữa V1 và ông Phạm Văn M đã thoả thuận: *Nếu giá trị tài sản thế chấp còn lại theo thoả thuận hoặc định giá thấp hơn tổng giá trị nghĩa vụ được bảo đảm của bên được bảo đảm, Ngân hàng sẽ nhận tài sản thế chấp và bên được bảo đảm được miễn trừ phần nghĩa vụ tương ứng với giá trị tài sản thế chấp còn lại; bên được bảo đảm có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu do Ngân hàng theo các văn kiện tín dụng.* Thoả thuận này hoàn toàn phù hợp với khoản 3 Điều 307 Bộ luật dân sự quy định: *Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.* Theo hồ sơ khởi kiện và các tài liệu do nguyên đơn giao nộp bổ sung đến ngày xét xử, HĐXX không thấy có tài liệu về bổ sung tài sản bảo đảm, do đó xác định giữa V1 và ông M không có thoả thuận bổ sung về tài sản bảo đảm. Theo nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ dân sự ở 2 căn cứ trên thì bên có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ còn thiếu. Việc xác minh, kê biên, xử lý các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án là thẩm quyền và trình tự được thực hiện trong giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Vì vậy, HĐXX chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ của ông M được bảo đảm trước hết bằng tài sản thế chấp; trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn còn nghĩa vụ chưa thanh toán thì ông M vẫn phải tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ còn thiếu bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình

theo quy định. Đối với yêu cầu khởi kiện này không có căn cứ, HĐXX không chấp nhận.

[2.6] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của V1 được chấp nhận một phần nên ông Phạm Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ tài sản phải thực hiện theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Q.

Cụ thể: Số tiền ông M phải thanh toán cho V1 tổng số là 641.862.843đ. Nghĩa vụ án án phí ông M phải chịu là 20.000.000đ +4% (của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000đ) = 29.674.513 đồng.

V1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Chi phí tố tụng khác: Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ V1 không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xem xét.

Bởi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 1 . Điều 116, Điều 117; Điều 429; Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463, Điều 466, Điều 292, 295, 299, 303 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của Ngân hàng TMCP V về khoản tiền phí phạt (lãi chậm trả trên số tiền lãi) do V1 đã tự nguyện rút.

2. Không chấp nhận yêu cầu toà án tuyên trong bản án: Trường hợp sau khi phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ, V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của ông Phạm Văn M để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1 cho đến khi thực tế trả hết khoản nợ.

3. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V đối với ông Phạm Văn M về tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, các giao dịch tín dụng có liên quan và xử lý tài sản bảo đảm.

3.1. Buộc ông Phạm Văn M phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số LN2407243288443 ngày 30/07/2024, khế ước nhận nợ và các giao dịch tín dụng có liên quan, tính đến ngày

xét xử (07/9/2026) tổng là: 641.862.843đ, trong đó: nợ gốc: 523.328.000đ; lãi trong hạn: 7.036.411đ; lãi quá hạn: 97.739.031đ; nợ thẻ tín dụng: 13.759.400đ (gốc thẻ: 8.023.528đ; tiền lãi thẻ: 5.735.872đ).

3.2. Kể từ sau ngày xét xử (08/9/2026) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, ông Phạm Văn M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2407243288443 ngày 30/7/2024 và các văn bản tín dụng có liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của V1 thì mức lãi suất ông Phạm Văn M phải tiếp tục thanh toán cho V1 theo bản án này cũng được điều chỉnh tương ứng với sự điều chỉnh lãi suất của V1 trong từng thời kỳ.

3.3. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp ông Phạm Văn M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2407243288443 ngày 30/7/2024, là: 01 xe ô tô, nhãn hiệu MG(Morris Garages) RX5 STD, 1.5T, CVT Số khung: LSJA24U39PS083709, số máy: 15C4EDNSP8240322, biển kiểm soát: 34A-860.67; Giấy chứng nhận đăng ký xe số 34002734, tên chủ xe Phạm Văn M, để thu hồi khoản nợ cho V1 theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán toàn bộ nghĩa vụ thì ông Phạm Văn M tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán phần nghĩa vụ còn thiếu cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ. Số tiền còn thừa sau khi xử lý tài sản thế chấp được trả lại cho người thế chấp.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn M phải chịu 29.674.513đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 13.100.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006157 ngày 20/5/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Hải Phòng.

Chấp nhận sự tự nguyện của V1 không yêu cầu xem xét, giải quyết tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (07/9/2026).

Bị đơn (ông Phạm Văn M) vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11- Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 11-HP;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, lưu VP.

**TM. Hội Đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đoàn Thị Thuý